TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17/8/2023
V/v "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Anh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Vững
Ông Hà Văn Quý

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hải - Thư ký viên Toà án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đinh Tiến Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023 về "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1977
Bị đơn: Anh Trần Đức N, sinh năm 1972
Cùng địa chỉ: Khu T, xã L, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

(Chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt lần 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Đức N tự nguyện tìm hiểu, kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 24/02/2011. Thời gian đầu kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã cố gắng khắc phục nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Trần Đức N đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án và nhận được các giấy triệu tập và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ thông qua ông Trần Đức Hợp là bố đẻ anh N biết, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh N không lần nào đến Tòa án để tham gia tố tụng vì thế không có quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án. Thông qua ông Hợp, anh N có quan điểm: Vợ chồng đã sống ly thân hơn 10 năm, nên anh đồng ý ly hôn. Vợ chồng không có con chung. Các văn bản tố tụng sau này ông sẽ nhận và cam kết giao lại cho anh N.

3. Tại biên bản làm việc với Trưởng khu, Tư pháp và đại diện UBND xã L có nội dung:

Các văn bản tố tụng của Tòa án được cán bộ xã giao trực tiếp cho anh N, nhưng anh N đi làm ăn xa nhà, bố đẻ anh N nhận thay. Đề nghị Tòa án căn cứ vào tình trạng hôn nhân thực tế giữa anh N và chị L để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

4. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình thu thập, đánh giá chứng cứ từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã lập thủ tục cấp, tống đạt, thông báo đầy đủ văn bản tố tụng, đúng quy định pháp luật cho phía bị đơn.

Về nội dung vụ án đề nghị hướng giải quyết như sau:

Áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Trần Đức N.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Căn cứ đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"*. Bị đơn anh Trần Đức N đang cư trú tại xã L, huyện YL, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

[2] *Tại phiên tòa hôm nay* nguyên đơn chị Nguyễn Thị L vắng mặt, tuy nhiên chị đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Trần Đức N vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các bên đương sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Đức N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 24/02/2011, đây là hôn nhân hợp pháp. Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị L và anh Trần Đức N được đại diện khu dân cư, Ủy ban nhân dân xã L và đại diện gia đình cho biết nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh N và chị L do vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng 10 năm nay. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh N thông qua bố đẻ là ông Hợp cũng đồng ý ly hôn. Do vậy cần xử cho chị L được ly hôn anh N là phù hợp thực tế và đúng với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con chung:* Chị L xác định không có.

[5] *Về tài sản chung, công nợ, công sức:* Chị L không đề nghị Tòa án giải quyết.

[6] *Về án phí ly hôn sơ thẩm*: Chị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Trần Đức N.

2. Về con chung: Chị L xác định không có.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị L không đề nghị Tòa án giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận chị Nguyễn Thị L đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2020/0008637 ngày 20/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện YL, tỉnh Phú Thọ. Chị L đã nộp đủ án phí.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện YL;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

- Chi cục THADS huyện YL;
- UBND xã L,
huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

Phạm Tuấn Anh